

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC 360**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC 360

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 360 WATER ELECTRICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DIENNUOC360

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109142595

**3. Ngày thành lập:** 24/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 Phố Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                 | 4652(Chính) |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                | 1410        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                              | 1420        |
| 4.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                          | 1430        |
| 5.  | Sản xuất giày, dép                                                                            | 1520        |
| 6.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                              | 1709        |
| 7.  | In ấn                                                                                         | 1811        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                              | 2219        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220        |
| 10. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                   | 2310        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                 | 2393        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huân huy chương) | 2599        |
| 13. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651        |
| 14. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720        |
| 15. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731        |
| 16. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732        |
| 17. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733        |
| 18. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740        |
| 19. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750        |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3230 |
| 22. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3240 |
| 23. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động sản xuất con dấu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3290 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt<br>(Điều 157 Luật Xây dựng 2014; Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ- CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ<br>(Điều 157 Luật Xây dựng 2014; Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ- CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 29. | Xây dựng công trình thủy<br>(Điều 157 Luật Xây dựng 2014; Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ- CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng<br>(Điều 157 Luật Xây dựng 2014; Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ- CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>(Điều 157 Luật Xây dựng 2014; Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ- CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi<br>- Bán buôn thùng đựng rác | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường; | 4659 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp, chất dẻo dạng nguyên sinh, cao su, sợi dệt.                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4759 |
| 47. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 51. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 52. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005; Điều 2 Thông tư 04/2014/TT-BCT)                                                                                                        | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.628.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 562.800

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ SƠN ANH | Số 2, ngõ 31, phố Sở Thượng, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 191.352    | 1.913.520.000         | 34,000    | 0101864750                                                                                  |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Tổng số                   | 191.352    | 1.913.520.000         | 34,000    |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM QUANG TRUNG                           | Số 151, đường Đại La, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 90.048     | 900.480.000           | 16,000    | 013066112                                                                                   |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        | Tổng số                   | 90.048     | 900.480.000           | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                                            |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                          |                                                                                                                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>CHƯƠNG<br>HÙNG | Số 7, ngõ 180<br>Thái Thịnh,<br>Phường Láng Hạ,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                                                                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 112.560 | 1.125.600.000 | 20,000 | 011457815        |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 112.560 | 1.125.600.000 | 20,000 |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>VĂN DUY        | CH A512 ĐNA<br>ĐA Nhà ở để bán<br>cho cán bộ chiến<br>sỹ Viện Khoa học<br>hình sự, Bộ Công<br>an 283 Khương<br>Trung, Phường<br>Khương Trung,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 112.560 | 1.125.600.000 | 20,000 | 0300780057<br>37 |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 112.560 | 1.125.600.000 | 20,000 |                  |
| 5 | PHẠM NGỌC<br>YẾN         | B22-P1104-T11<br>CCTX05 BCYCP<br>, số 43 đường<br>Nguy Như Kon<br>tum, Phường<br>Nhân Chính,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                                                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 56.280  | 562.800.000   | 10,000 | 0011760080<br>40 |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 56.280  | 562.800.000   | 10,000 |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC YẾN Giới tính: Nữ  
 Chức danh: *Tổng giám đốc*  
 Sinh ngày: 09/07/1976 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 001176008040  
 Ngày cấp: 25/01/2016 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *B22-P1104-T11 CCTX05 BCYCP, số 43 đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *B22-P1104-T11 CCTX05 BCYCP, số 43 đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG SƠN Giới tính: Nam  
 Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*  
 Sinh ngày: 26/02/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 001083014581  
 Ngày cấp: 27/12/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11, ngách 111/21, đường Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số 11, ngách 111/21, đường Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội